

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 52

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy Lavinafoods	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nắng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên	

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Tân đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo Giấy Ủy quyền số 01 UQ/ĐLS – TCKT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Kiểm Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61060845/21976598/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 1 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kiểm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNEKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		726.465.101.892	634.608.016.349
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	25.773.961.483	32.664.138.708
111	1. Tiền		19.049.084.934	23.964.138.708
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.724.876.549	8.700.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		-	100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		334.871.031.081	346.374.865.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	76.358.613.035	104.259.227.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	235.020.923.750	212.219.953.426
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	45.460.632.584	51.185.890.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(21.969.138.288)	(21.290.206.023)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	279.573.052.561	249.052.291.181
141	1. Hàng tồn kho		282.852.671.703	252.331.910.323
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.279.619.142)	(3.279.619.142)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		86.247.056.767	6.416.720.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	83.352.749.242	5.628.767.064
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.884.949.020	778.325.941
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.358.505	9.627.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.598.572.979.351	1.567.819.182.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		735.000.000	1.470.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		735.000.000	1.470.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.254.071.340.300	1.186.557.990.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.219.232.621.169	1.151.625.830.503
222	Nguyên giá		2.883.799.152.202	2.875.517.169.993
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.664.566.531.033)	(1.723.891.339.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	34.838.719.131	34.932.159.848
228	Nguyên giá		46.331.274.994	46.225.064.698
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.492.555.863)	(11.292.904.850)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		244.051.076.706	279.588.683.416
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	244.051.076.706	279.588.683.416
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	50.709.122.796	50.753.558.044
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.457.976.996	15.502.412.244
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.006.439.549	49.448.950.702
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	48.884.402.013	49.326.913.166
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		122.037.536	122.037.536
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.325.038.081.243	2.202.427.198.862

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B01a-DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		814.647.495.302	691.437.633.355
310	I. Nợ ngắn hạn		731.739.103.340	602.664.563.812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	72.477.330.044	87.618.388.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	111.285.985.141	15.292.953.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.908.930.187	14.826.911.005
314	4. Phải trả người lao động		15.645.455.026	19.607.318.781
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.077.818.733	13.973.162.101
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.667.001.943	20.924.089.113
320	7. Vay ngắn hạn	17	476.027.523.923	427.156.862.164
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.649.058.343	3.264.878.796
330	II. Nợ dài hạn		82.908.391.962	88.773.069.543
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	40.594.946.150	38.360.591.150
338	2. Vay dài hạn	17	5.145.000.000	4.080.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	37.168.445.812	46.332.478.393
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.510.390.585.941	1.510.989.565.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.484.065.318.728	1.483.310.878.432
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		597.814.938.351	595.338.856.693
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.297.878.965	37.903.805.896
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		32.628.367.580	17.757.458.658
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		3.469.511.385	20.146.449.228
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.647.780.628	2.763.395.059
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21	26.325.267.213	27.678.687.075
431	1. Nguồn kinh phí		4.641.601.737	4.887.568.541
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		21.483.665.476	22.791.118.534
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.325.038.001.293	2.202.427.198.862

Người lập
Lê Thị Liên

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	505.303.596.084	750.070.882.053
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	390.189.250	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	504.913.406.834	750.070.882.053
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	455.712.448.275	681.732.339.101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		49.200.958.559	68.338.542.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.267.056.207	7.264.731.130
22	7. Chi phí tài chính	25	8.303.544.874	18.761.823.887
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.082.754.351	15.366.313.950
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	11.1	(44.435.248)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	17.796.782.934	18.603.622.314
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.267.424.026	26.805.622.897
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		4.055.827.684	11.432.204.984
31	12. Thu nhập khác	27	3.512.243.672	108.719.977
32	13. Chi phí khác	27	2.658.972.617	1.652.126.708
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]	27	853.271.055	(1.543.406.731)

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B02a-DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.909.098.739	9.888.798.253
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	1.555.201.785	2.809.403.118
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	87.168.766
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [50 = 50 - 51 - 52]		3.353.896.954	6.992.226.369
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	20.1	3.469.511.385	8.298.541.009
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(115.614.431)	(1.306.314.640)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	52	109
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	52	109


Người lập
Lê Thị Liên


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.909.098.739	9.888.798.253
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.790.786.028	41.044.152.934
03	Các khoản dự phòng		678.932.265	2.705.335.518
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(39.647.277)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.631.974.471)	(4.187.526.426)
06	Chi phí lãi vay	25	7.082.754.351	15.366.313.950
07	Các khoản điều chỉnh khác		(800.000.000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.029.596.912	64.777.426.952
09	Giảm các khoản phải thu		8.248.534.827	5.909.685.020
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(30.520.761.380)	247.596.537.887
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		52.566.554.843	(84.190.783.394)
12	Tăng chi phí trả trước		(25.148.818.095)	(23.839.890.514)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.869.530.730)	(15.851.682.257)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.907.253.429)	(5.743.427.109)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.403.800.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.266.997.915)	(1.976.580.219)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.535.125.033	186.681.286.366
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(93.797.804.532)	(179.344.556.147)
22	Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.000.000.000	163.636.363
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(38.955.234.438)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000	6.470.630.600
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.748.103.591
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		3.405.713.475	1.258.690.350
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(83.292.091.057)	(187.658.729.681)

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B03a-DNHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		534.912.023.923	397.834.200.016
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(488.776.362.164)	(389.254.822.584)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(268.672.960)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.866.788.799	8.579.377.432
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(6.890.177.225)	7.801.934.117
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.694.138.708	26.341.249.576
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	25.773.961.483	33.943.183.693



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy Lavinafoods	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.064 (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1.940).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu bao gồm các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,71% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty và các công ty con thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sổ dự các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến hạch toán khấu hao các tài sản cố định hữu hình liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường. Cụ thể như sau:

- ↘ Cho giai đoạn tài chính sáu tháng và các năm tài chính trước: Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ↘ Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên không làm thay đổi kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Quý phát triển khoa học và công nghệ*

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quý phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.17 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho có tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	1.844.706.126	529.737.072
Tiền gửi ngân hàng	17.204.378.808	23.434.401.636
Các khoản tương đương tiền (*)	6.724.876.549	8.700.000.000
TỔNG CỘNG	25.773.961.483	32.664.138.708

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 3% - 4%/năm (Ngày 30 tháng 6 năm 2020: 3,9% - 4,7%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	73.437.010.035	101.337.624.469
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15.007.860.000	48.550.973.625
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	58.429.150.035	52.786.650.844
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	76.358.613.035	104.259.227.469
Dự phòng	(12.004.439.014)	(11.325.506.749)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Trả trước cho người bán	233.513.771.980	211.337.953.426
<i>Trả trước liên mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	108.995.036.243	145.717.544.697
<i>Công ty TNHH E D & F Man Sugar</i>	48.689.399.042	1.982.561.000
<i>SIG CombiBloc Limited</i>	-	23.528.570.277
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Hỗ trợ Thương</i>		
<i>mại SH</i>	23.692.544.000	21.941.331.460
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	52.136.792.695	18.167.945.992
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.507.151.770	882.000.000
TỔNG CỘNG	235.020.923.750	212.219.953.426
Dự phòng	(1.146.042.620)	(1.146.042.620)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	21.290.206.023	25.921.434.355
Dự phòng trích lập trong kỳ	678.932.265	1.927.623.266
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(8.099.282.438)
Số cuối kỳ	21.969.138.288	19.749.775.183
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)</i>	<i>(12.004.439.014)</i>	<i>(9.926.688.529)</i>
<i>Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</i>	<i>(1.146.042.620)</i>	<i>(1.004.430.000)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>	<i>(8.818.656.654)</i>	<i>(8.818.656.654)</i>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	26.000.976.974	-	27.250.640.570	-
Các khoản cho vay không lãi suất quá hạn	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	4.137.000.000	-	7.960.000.000	-
Phải thu khác	6.818.595.304	(314.596.348)	7.471.190.076	(314.596.348)
TỔNG CỘNG	45.460.632.584	(8.818.656.654)	51.185.890.952	(8.818.656.654)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>22.871.944.161</i>		<i>27.160.056.963</i>	
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>22.588.688.423</i>		<i>24.025.833.989</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm (*)	130.544.086.651	(2.716.046.638)	124.480.640.973	(2.716.046.638)
Nguyên liệu, vật liệu	84.769.215.756	(563.572.504)	36.302.254.807	(563.572.504)
Hàng hóa	12.942.710.632	-	46.960.707.411	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.655.076.353	-	42.870.308.888	-
Công cụ, dụng cụ	2.571.949.889	-	1.409.889.345	-
Hàng mua đang đi đường	369.632.422	-	308.108.899	-
TỔNG CỘNG	282.852.671.703	(3.279.619.142)	252.331.910.323	(3.279.619.142)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	3.279.619.142	3.256.313.753
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	777.712.252
Trừ: Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(2.215.388.368)
Số cuối kỳ	3.279.619.142	1.818.637.637

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
											Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	724.185.747.453	2.044.276.086.933	72.635.308.353	21.787.088.534	12.632.938.720	2.875.517.169.993					8.267.815.878
- Mua trong kỳ	2.065.708.696	5.762.317.182	388.000.000	51.790.000	-	-					145.019.189.458
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.504.817.114	103.350.489.135	2.119.955.368	43.927.841	-	-					(145.005.023.127)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(48.332.222.914)	(89.967.441.264)	(6.526.474.885)	(178.884.064)	-	-					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	717.424.050.349	2.063.421.451.986	68.616.788.836	21.703.922.311	12.632.938.720	2.883.799.152.202					
Trong đó:											
Đã khấu hao hết	111.821.096.658	321.603.019.849	35.676.540.901	19.062.671.332	333.390.000	468.696.718.740					
Giá trị hao mòn lũy kế:											
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.291.036.549	1.300.594.448.930	61.386.052.741	21.223.542.465	2.396.258.805	1.723.891.339.480					
- Khấu hao trong kỳ	14.836.134.240	66.059.546.725	575.726.498	82.557.047	601.960.102	82.155.924.612					
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(47.047.109.185)	(87.728.264.935)	(6.526.474.885)	(178.884.064)	-	(141.480.733.069)					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	306.080.061.604	1.278.925.730.720	55.435.304.354	21.127.215.448	2.998.218.907	1.664.566.531.033					
Giá trị còn lại:											
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	385.894.710.904	743.681.638.003	11.249.255.612	563.546.069	10.236.679.915	1.151.625.830.503					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	411.343.986.745	784.495.721.266	13.181.484.482	576.706.863	9.634.719.813	1.219.232.621.169					

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2, Nhà máy nước mía định đường tế bào và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

(*) Chủ yếu bao gồm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định thuộc Nhà máy còn đã được Công ty thanh lý trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.037.780.000	17.884.204.980	9.303.079.718	46.225.064.698
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	106.210.296	106.210.296
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.037.780.000	17.884.204.980	9.409.290.014	46.331.274.994
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	857.757.342	857.757.342
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	2.080.565.127	9.212.339.723	11.292.904.850
Hao mòn trong kỳ	-	186.300.841	13.350.172	199.651.013
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	2.266.865.968	9.225.689.895	11.492.555.863
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.037.780.000	15.803.639.853	90.739.995	34.932.159.848
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.037.780.000	15.617.339.012	183.600.119	34.838.719.131

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dự án Công viên Sinh thái Thanh Tam	155.452.485.928	134.396.745.525
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án Nhà máy Chế biến sữa gạo	-	31.042.259.559
Dự án Nuôi cấy mía mô	16.800.607.411	16.747.187.393
Dự án Trung tâm Chế biến nông sản công nghệ cao	12.486.419.115	40.072.118.941
Dự án Trầm Hương	9.033.126.492	8.542.424.462
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	3.597.311.275	4.368.044.916
Các dự án khác	16.314.793.281	14.053.569.416
TỔNG CỘNG	244.051.076.706	279.588.683.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	15.457.976.996	15.502.412.244
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.2	5.251.145.800	5.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.3	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG		<u>50.709.122.796</u>	<u>50.753.558.044</u>

11.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cổ phần</i>
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân (ii)	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	15.502.412.244	15.502.412.244
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	-	(44.435.248)	(44.435.248)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	<u>15.457.976.996</u>	<u>15.457.976.996</u>

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và công ty con nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Đơn vị tính: VND	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		5.251.145.800	-	5.251.145.800		5.251.145.800	-	5.251.145.800

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

11.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	27.206.269.148	1.426.459.326
Chi phí khấu hao chờ kết chuyển (*)	51.340.889.668	-
Công cụ, dụng cụ	2.895.034.354	3.510.373.428
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.910.556.072	691.934.310
	83.352.749.242	5.628.767.064
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	41.911.463.895	46.368.904.577
Công cụ, dụng cụ	3.136.917.912	2.658.674.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.836.020.206	299.334.071
	48.884.402.013	49.326.913.166

(*) Đây là chi phí khấu hao của các tài sản cố định hữu hình liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 3.1). Chi phí khấu hao này sẽ được phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các tháng còn lại của năm tài chính mà nhà máy đường hoạt động.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	71.240.410.597	71.240.410.597	69.614.116.698	69.614.116.698
Công ty TNHH Quangxi Nanning Qiaolong International Trading	16.913.925.173	16.913.925.173	16.913.925.173	16.913.925.173
Công ty TNHH SIG Combibloc	14.551.743.216	14.551.743.216	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	-	10.173.767.400	10.173.767.400
Phải trả người bán ngắn hạn khác	39.774.742.208	39.774.742.208	42.526.424.125	42.526.424.125
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.236.919.447	1.236.919.447	18.004.272.135	18.004.272.135
TỔNG CỘNG	72.477.330.044	72.477.330.044	87.618.388.833	87.618.388.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Người mua trả tiền trước	103.073.253.141	10.780.221.019
Công ty TNHH Toàn Lộc	34.772.977.570	334.643.967
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	22.429.300.000	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Long Hải	2.040.546.573	2.187.910.273
Nhà phân phối Tuyết Nông Sản	487.937.844	3.189.064.578
Người mua trả tiền trước khác	43.342.491.154	5.068.602.201
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	8.212.732.000	4.512.732.000
TỔNG CỘNG	<u>111.285.985.141</u>	<u>15.292.953.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	8.798.599.774	13.417.373.986	(21.381.543.026)	834.430.734	
Thuế nhà thầu	-	3.306.264.958	(153.306.260)	3.152.958.708	
Thuế nhập khẩu	-	10.114.021.863	(10.114.021.863)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	5.847.244.369	1.555.201.785	(3.907.253.429)	3.495.192.725	
Thuế thu nhập cá nhân	17.372.602	566.946.873	(157.971.455)	426.348.020	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.997.728.213	(2.997.728.213)	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.694.260	155.004.476	(318.698.736)	-	
TỔNG CỘNG	14.826.911.005	32.112.542.164	(39.030.522.982)	7.908.930.187	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí vận chuyển mía	3.634.604.898	4.351.416.465
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.981.308.632	3.456.525.750
Chi phí lãi vay phải trả	1.901.106.692	1.714.010.353
Chi phí phải trả bên liên quan về phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh số 30)	1.393.962.725	-
Chi phí phải trả khác	4.166.835.786	4.451.209.533
TỔNG CỘNG	13.077.818.733	13.973.162.101

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	4.912.633.305	5.181.506.265
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	5.598.391.678	4.836.543.825
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016 (*)	-	2.234.355.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.771.274.205	4.252.303.050
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	13.700.000.000	1.287.673.460
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.684.702.755	3.131.707.513
	30.667.001.943	20.924.089.113
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận	9.954.946.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	640.000.000	640.000.000
	40.594.946.150	38.360.591.150
TỔNG CỘNG	71.261.948.093	59.284.680.263
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>61.307.001.943</i>	<i>49.329.734.113</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>-</i>	<i>2.234.355.000</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>9.954.946.150</i>	<i>7.720.591.150</i>

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại khoản tiền thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc do vượt kế hoạch năm 2015/2016 sang Phải trả dài hạn khác do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty sẽ không phải trả khoản này trong ngắn hạn.

(**) Đây là phần Quỹ Khen thưởng đã được trích lập và dự kiến được sử dụng trong dài hạn căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt (căn cứ theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị Công ty theo Quyết định số 289NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020).

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	420.150.237.164	420.150.237.164	533.912.023.923	(483.124.737.164)	470.937.523.923	470.937.523.923	
Vay đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	-	
Vay bên liên quan	4.090.000.000	4.090.000.000	1.000.000.000	-	5.090.000.000	5.090.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.916.625.000	1.916.625.000	-	(1.916.625.000)	-	-	
	427.156.862.164	427.156.862.164	534.912.023.923	(486.041.362.164)	476.027.523.923	476.027.523.923	
Vay dài hạn							
Vay đối tượng khác	3.470.000.000	3.470.000.000	1.800.000.000	(735.000.000)	4.535.000.000	4.535.000.000	
Vay bên liên quan	610.000.000	610.000.000	-	-	610.000.000	610.000.000	
	4.080.000.000	4.080.000.000	1.800.000.000	(735.000.000)	5.145.000.000	5.145.000.000	
TỔNG CỘNG	431.236.862.164	431.236.862.164	536.712.023.923	(486.776.362.164)	481.172.523.923	481.172.523.923	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	303.054.308.328	Kỳ hạn vay cho mỗi kẻ ước nhận nợ không quá 12 tháng, với kẻ ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng của Công ty và ô tô Land Cruiser của Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	99.969.748.595	Kỳ hạn vay cho mỗi kẻ ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kẻ ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2 của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	19.913.467.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kẻ ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kẻ ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%	Máy ép thuốc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tẻ bảo của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa	48.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kẻ ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kẻ ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của một cổ đông lớn.
TỔNG CỘNG	470.937.523.923			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	3.800.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.	5% - 7%	Tin chấp
Ông Lê Xuân Bách	735.000.000	Kỳ hạn 2 năm, gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Lãi và gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>4.535.000.000</u>			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	-			
- Vay dài hạn	4.535.000.000			

17.3 Các khoản vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Lê Văn Tân	5.090.000.000	Kỳ hạn vay từ 6 đến 12 tháng. Gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 6 năm 2021. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	11,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>5.090.000.000</u>			

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Lê Văn Tân	610.000.000	Kỳ hạn vay 3 năm. Đáo hạn vào ngày 15 tháng 7 năm 2022. Gốc và lãi vay được thanh toán tại ngày đáo hạn.	11,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>610.000.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	3.264.878.796	36.834.518.283
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	2.476.081.658	2.365.447.843
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(3.310.812.901)
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.091.902.111)</u>	<u>(1.657.518.219)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.649.058.343</u>	<u>34.231.635.006</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	46.332.478.393	48.588.134.530
Hoàn nhập quỹ KHCN (800.000.000)	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(8.364.032.581)</u>	<u>(1.124.683.608)</u>
Số cuối kỳ	<u>37.168.445.812</u>	<u>47.463.450.922</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	178.291.483	8.097.867.100
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	36.990.154.329	39.365.583.822

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	80.219.882	22.809.706.023	18.531.802.227	1.481.479.856.766
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	8.298.541.009	(1.306.314.640)	6.992.226.369
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.365.447.843	-	(2.365.447.843)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.365.447.843)	-	(2.365.447.843)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(60.219.882)	-	(14.582.525.328)	(14.582.525.328)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	77.173.015	-	77.173.015
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	-	26.254.523.361	2.642.962.258	1.471.541.063.096
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	595.338.856.693	-	37.903.905.896	2.763.395.059	1.483.310.878.432
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	3.489.511.365	(115.614.431)	3.353.896.934
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.476.081.658	-	(2.476.081.658)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.476.081.658)	-	(2.476.081.658)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(123.375.000)	-	(123.375.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	597.814.938.351	-	36.297.878.955	2.647.780.628	1.484.055.318.728

(*) Trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 18 tháng 11 năm 2020.

Công căn cứ theo Nghị quyết nêu trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019/2020 với tỷ lệ 100:4,5 và giao cho Hội đồng Quản trị của Công ty thực hiện. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục cần thiết để thực hiện phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	847.304.720.784	847.304.720.784	-	847.304.720.784	847.304.720.784	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/dã công bố	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2019 - 2020: 10.000 VND).

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.005.050)	(3.005.050)
Cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

21.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	4.887.568.541	1.461.290.502
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.403.800.000	-
Chi sự nghiệp trong kỳ	<u>(4.449.766.804)</u>	<u>(319.062.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.841.601.737</u>	<u>1.142.228.502</u>

21.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	22.791.118.534	25.406.024.650
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.307.453.058)</u>	<u>(1.307.453.058)</u>
Số cuối kỳ	<u>21.483.665.476</u>	<u>24.098.571.592</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	3.169.054.000	126.029.344.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	8.278.095.238
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác</i>	3.169.054.000	117.751.249.524
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.316	1.677
- Euro (EUR)	116	116

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là giá trị của năm 2020 là giá trị của 250.600 kg đường và 3.740 kg mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	505.303.596.084	750.070.882.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>290.412.624.092</i>	<i>544.017.411.887</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>213.547.375.976</i>	<i>201.530.602.273</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.343.596.016</i>	<i>4.522.867.893</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(390.189.250)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(390.189.250)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	504.913.406.834	750.070.882.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>290.022.434.842</i>	<i>544.017.411.887</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>213.547.375.976</i>	<i>201.530.602.273</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.343.596.016</i>	<i>4.522.867.893</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>504.894.773.475</i>	<i>750.070.882.053</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>18.633.359</i>	<i>-</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.200.699.777	1.690.690.350
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	-	5.419.069.031
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.356.430	154.971.749
TỔNG CỘNG	2.267.056.207	7.264.731.130

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	246.832.530.649	476.888.094.900
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.755.494.119	201.384.811.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.124.423.507	3.459.432.320
TỔNG CỘNG	455.712.448.275	681.732.339.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	7.082.754.351	15.366.313.950
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	-	3.000.000.000
Chi phí tài chính khác	1.220.790.523	395.509.937
TỔNG CỘNG	<u>8.303.544.874</u>	<u>18.761.823.887</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	8.984.268.957	4.750.529.689
Chi phí vận chuyển	2.446.801.550	6.518.383.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.845.430.492	4.234.622.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.523.131	1.470.074.485
Chi phí bán hàng khác	1.931.758.804	1.630.012.378
	<u>17.796.782.934</u>	<u>18.603.622.314</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.221.808.788	13.655.545.201
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.697.796.547	3.232.076.299
Hoàn nhập quỹ KHCN	(800.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.138.768.216	5.516.484.211
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.009.050.475	4.401.517.186
	<u>21.267.424.026</u>	<u>26.805.622.897</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.064.206.960</u>	<u>45.409.245.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thu nhập khác	3.512.243.672	108.719.977
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.475.709.942	77.767.045
Thu nhập khác	36.533.730	30.952.932
Chi phí khác	2.658.972.617	1.652.126.708
Chi phí khấu hao và kiểm tu tài sản cố định tạm đứng sản xuất	1.649.038.497	930.758.477
Phạt và truy thu thuế	51.035.729	573.126.856
Chi phí khác	958.898.391	148.241.375
LỢI NHUẬN/(LỖ) THUẬN KHÁC	853.271.055	(1.543.406.731)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.892.746.729	181.759.485.733
Chi phí nhân công	23.120.699.832	24.731.611.075
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26.933.510.793	40.113.394.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.624.186.923	15.722.553.698
Chi phí khác	17.298.229.982	16.107.181.957
TỔNG CỘNG	301.869.374.259	278.434.226.920

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- ▶ Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.555.201.785	2.809.403.118
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	87.168.766
TỔNG CỘNG	1.555.201.785	2.896.571.884

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.909.098.739	9.888.798.253
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	1.649.038.497	930.758.477
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93.160.000	184.622.818
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	2.378.951.394
Các khoản tăng khác	211.556.733	581.526.243
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(355.564.752)	(7.941.162.912)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.507.289.217	6.023.494.273
Lỗ năm trước chuyển sang	(71.128.735)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	6.436.160.482	6.023.494.273
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	<i>5.086.920.374</i>	<i>497.832.483</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	<i>4.185.915.477</i>	<i>17.320.809.363</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 0%</i>	<i>5.416.292</i>	<i>-</i>
<i>Lỗ của các công ty con (*)</i>	<i>(2.842.091.661)</i>	<i>(11.795.147.573)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	1.645.271.396	2.697.687.899
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.847.244.369	5.435.954.265
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	(90.069.611)	111.715.219
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.907.253.429)	(5.743.427.109)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	3.495.192.725	2.501.930.274

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền mua đường	3.700.000.000	-
		Mua đường	-	96.627.142.857
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phí hiệp hội	528.936.290	990.089.330
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	62.387.200	6.380.457.224
		Bán thành phẩm	18.633.359	-
Công ty Cổ phần Brainmark	Bên liên quan khác	Chi phí tư vấn dịch vụ	6.675.620.000	-
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Nhận vay ngắn hạn	1.000.000.000	2.000.000.000
		Lãi vay phải trả	74.712.329	49.833.333

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là 12.307.663.306 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	625.151.770	-
TỔNG CỘNG			1.507.151.770	882.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	14.084.628.117	15.521.773.683
TỔNG CỘNG			22.588.688.423	24.025.833.989
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	707.983.157	16.902.272.729
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Phải trả phí hiệp hội	528.936.290	1.101.999.406
TỔNG CỘNG			1.236.919.447	18.004.272.135
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	8.212.732.000	4.512.732.000
TỔNG CỘNG			8.212.732.000	4.512.732.000
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Brainmark	Bên liên quan khác	Chi phí dịch vụ tư vấn	1.393.962.725	-
TỔNG CỘNG			1.393.962.725	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	-	2.234.355.000
TỔNG CỘNG			-	2.234.355.000
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	9.954.946.150	7.720.591.150
TỔNG CỘNG			9.954.946.150	7.720.591.150
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Đi vay	5.090.000.000	4.090.000.000
TỔNG CỘNG			5.090.000.000	4.090.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 17)				
Ông Lê Văn Tân	Tổng Giám đốc	Đi vay	610.000.000	610.000.000
TỔNG CỘNG			610.000.000	610.000.000
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Đường thành phẩm, mật ri	-	8.278.095.238
TỔNG CỘNG			-	8.278.095.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT	541.848.962	403.885.686
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	325.265.769	210.301.961
Ông Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	254.972.923	196.932.017
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT từ ngày 18 tháng 11 năm 2020	10.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	189.392.054	141.051.135
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	189.392.054	141.051.135
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	189.392.054	134.091.891
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 12 năm 2019	181.788.000	26.408.885
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 12 năm 2019	186.788.000	27.101.420
Ông Lê Du Phong	Thành viên HĐQT tới ngày 16 tháng 1 năm 2020	-	78.000.000
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc tới ngày 1 tháng 10 năm 2019	-	65.346.629
TỔNG CỘNG		2.128.839.816	1.472.170.759

(*) bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.469.511.385	8.298.541.009
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.019.924.898)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.469.511.385	7.278.616.111
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.994.950	66.994.950
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản	52	109
- Lãi/(lỗ) suy giảm	52	109

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 11 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TẮNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99/NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.882.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 34,5 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, ngày 25 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 37/NQ/ĐLS-HQĐT về việc bán 3.005.050 cổ phiếu quỹ của Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục cần thiết để thực hiện nội dung này.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2021